TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST
Ngày: 27-5-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Huỳnh Sơn Tây;
Ông Lê Bá Quyền.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2019/TLST-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH C.T.P; địa chỉ: Lô A10, Khu công nghiệp N3, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lim Sang W - Chức vụ Tổng giám đốc. Người đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp 3B, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: 230 đường GS1, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2018), có mặt.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Tiến L – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Y; địa chỉ: 16B V, đường số 26 Khu Công nghiệp V-II, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hyunwoo J - Chức vụ Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1979; Chức vụ: Giám đốc Nhân sự; địa chỉ: 16B V, đường số 26 Khu Công nghiệp V-II, xã V,

thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo giấy ủy quyền ngày 18/4/2019), có mặt.

Người làm chứng: Ông Lee Sang Y; đia chỉ: 16B V, đường số 26 Khu Công nghiệp V-II, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/11/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ngọc A llà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH C.T.P trình bày:

Khoảng từ cuối năm 2017, Công ty TNHH C.T P (sau đây viết tắt là Công ty P) gửi bảng báo giá sản phẩm cho Công ty TNHH Y (sau đây viết tắt là Công ty Y) để giới thiệu. Khoảng tháng 3/2018, Công ty TNHH Y đặt hàng qua email. Công ty P đã nhận cung ứng sản phẩm là keo và chất phụ gia công nghiệp cho Công ty Y theo email đặt hàng. Việc mua bán hàng hóa không có hợp đồng mua bán. Công ty P đã giao hàng đầy đủ theo đơn đặt hàng tại kho của Công ty Y, khi giao hàng có đại diện hai bên kiểm tra hàng và ký giao nhận. Từ tháng 3/2018 đến tháng 4/2018, Công ty P đã giao hàng đầy đủ theo yêu cầu của Công ty Y với tổng giá trị hàng hóa là 190.628.515 đồng. Công ty P đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng để yêu cầu thanh toán nhưng Công ty Y không thanh toán.

Đến ngày 11/06/2018, Công ty Y giao trả lại một số hàng hóa đã nhận cho Công ty P do không sử dụng. Hai bên đã lập biên bản trả hàng ngày 11/6/2018 với tổng giá trị tiền hàng là 29.894.200 đồng, được khấu trừ vào số công nợ Công ty Y phải thanh toán.

Như vậy, sau khi khấu trừ giá trị hàng hóa trả lại thì Công ty Y còn nợ Công ty P số tiền hàng là 160.734.315 đồng. Công ty P đã nhiều lần yêu cầu Công ty Y thanh toán nhưng Công ty Y vẫn không thực hiện. Ngày 20/8/2018, Công ty P gửi thư yêu cầu Công ty Y thanh toán số tiền trên trong vòng 03 ngày kể từ ngày 20/8/2018. Đến ngày 25/8/2018, Công ty Y gửi công văn trả lời với nội dung phản ánh chất lượng hàng hóa của nguyên đơn không đảm bảo chất lượng và đề nghị giảm 50% giá trị hàng hóa. Ý kiến của Công ty Y là không có cơ sở nên Công ty P không đồng ý và khởi kiện yêu cầu Công ty Y phải thanh toán đủ số tiền hàng còn nợ là 160.734.315 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản sao); phiếu xuất kho (bản sao); Bảng chi tiết công nợ chưa thanh toán (bản sao); biên bản trả hàng ngày 11/6/2018 (bản sao); phiếu xuất kho ngày 11/6/2018 (phô tô); biên bản xử lý cấn trừ công nợ (bản sao); thư yêu cầu thanh toán tiền mua hàng (bản sao); công văn trả lời thanh toán (bản sao); thư phúc đáp ngày 28/8/2018 (bản sao); hóa đơn giá trị gia tăng số 0000706 ngày 12/3/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000723 ngày 20/3/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000741 ngày 28/3/2018; hóa đơn giá trị gia tăng ngày 0000756 ngày 31/03/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000759 ngày 02/4/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000781 ngày 11/04/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000783 ngày 11/4/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000798 ngày 17/4/2018; hóa đơn

giá trị gia tăng số 0000804 ngày 19/4/2018 (bản sao); Bảng báo giá ngày 06/12/2017 (bản dịch).

Tại bản tự khai ngày 18/4/2019, tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Trần Thị Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH Y trình bày:

Bị đơn Công ty Y thống nhất nội dung trình bày của nguyên đơn về những vấn đề sau:

- Từ tháng 3/2018 đến tháng 4/2018, Công ty Y có giao dịch mua bán hàng hóa là keo và chất phụ gia công nghiệp với Công ty P;

- Giao dịch mua bán hàng hóa thông qua đặt hàng trên email điện tử mà không lập hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản;

- Tổng giá trị hàng hóa giao dịch là 190.628.515 đồng.

- Ngày 11/6/2018, Công ty Y trả lại một số hàng hóa của Công ty P trị giá là 29.894.200 đồng và hai bên thỏa thuận khấu trừ công nợ chưa thanh toán. Sau khi khấu trừ giá trị số hàng trả lại thì tổng giá trị hàng hóa Công ty Y phải thanh toán cho Công ty P là 160.734.315 đồng.

- Quá trình mua bán hàng hóa cho đến nay, Công ty Y chưa thanh toán tiền cho Công ty P.

Bị đơn Công ty Y trình bày bổ sung: Bảng báo giá của Công ty P cung cấp không có sự xác nhận của Công ty Y; phiếu xuất kho và các hóa đơn không ghi rõ người nhận là nhân viên của Công ty Y; tên hàng hóa trên bảng báo giá, phiếu xuất kho và hóa đơn không giống nhau; theo biên bản trả hàng ngày 11/6/2018 Công ty Y trả lại hàng cho Công ty P là do hàng không đảm bảo chất lượng chứ không phải do Công ty Y không dùng đến. Đối với số lượng hàng hóa còn lại, Công ty Y đã đưa vào sản xuất giày và bán cho các đơn vị đối tác Hàn Quốc. Do keo của Công ty P cung cấp không đạt chất lượng gây lỗi cho sản phẩm (giày) của Công ty Y nên các công ty đối tác ở Hàn Quốc đã phải bỏ chi phí sửa chữa và đã cấn trừ vào giá trị hợp đồng. Tổng giá trị thiệt hại của Công ty Y tương đương 149.783.922 đồng (sau khi quy đổi ra tiền Việt Nam đồng). Do đó, Công ty Y đã trao đổi với Công ty P bằng điện thoại đề nghị mỗi bên chịu 50% thiệt hại và Công ty P đã đồng ý. Nay trước yêu cầu khởi kiện của Công ty P, Công ty Y chỉ đồng ý thanh toán 50% giá trị hàng hóa cụ thể là 80.367.157 đồng.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn xuất trình gồm: Bảng liệt kê thanh toán chi phí nhân công của Công ty TMS Hàn Quốc; Văn bản trình bày nguyên nhân và hiện trường sửa hàng Công ty L; Bảng kê chi phí sửa chữa hàng Công ty B (bản photo kèm bản dịch).

Tại phiên tòa,

Bà A là đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán đủ số tiền 160.734.315 đồng, không đồng ý giảm 50% số tiền này cho bị đơn và không yêu cầu tính lãi. Số lượng hàng trả lại là do bị đơn không dùng đến, không phải do hàng không đạt chất lượng, đại diện nguyên đơn

ký tên, đóng dấu xác nhận lý do hàng không đạt chất lượng vì không có phiên dịch, không biết nội dung biên bản. Khi bị đơn trả hàng, nguyên đơn đã nhận lại hàng và khấu trừ giá trị hàng hóa cho bị đơn, đối với số hàng hóa còn lại bị đơn đã sử dụng thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Mặt khác, bị đơn không có chứng cứ nào chứng minh tổn thất thực tế của bị đơn trực tiếp do hàng hóa của nguyên đơn cung cấp.

Bà T là đại diện của bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 50% giá trị giao dịch là 80.367.157 đồng theo như thỏa thuận qua điện thoại giữa bà T và bà Trần Thị Bích V (kế toán của công ty) trước khi nguyên đơn khởi kiện. Bởi lẽ, do hàng hóa nguyên đơn cung cấp không đạt chất lượng dẫn đến thiệt hại cho bị đơn tương đương số tiền 149.783.922 đồng. Bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố về việc bồi thường thiệt hại với nguyên đơn chỉ đề nghị mỗi bên chịu 50% thiệt hại như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo và thực hiện đúng theo quy định của của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có giao dịch mua bán hàng hóa thông qua email điện tử mà không có lập hợp đồng mua bán bằng văn bản; bị đơn đã nhận hàng hóa là keo và chất phụ gia do nguyên đơn cung cấp với tổng giá trị là 190.628.515 đồng; quá trình mua bán bị đơn có trả lại cho nguyên đơn một số hàng hóa có giá trị là 29.894.200 đồng; số tiền còn lại phải thanh toán là 160.734.315 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng bị đơn bị thiệt hại tương đương số tiền 149.783.922 đồng do sản phẩm của nguyên đơn cung cấp không đạt chất lượng nhưng không có chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu phản tố nên không có cơ sở xem xét. Bị đơn đề nghị giảm 50% giá trị tiền hàng tương đương 80.367.157 đồng để hỗ trợ thiệt hại nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 160.734.315 đồng, không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Công ty P yêu cầu Công ty Y thanh toán 160.734.315 đồng tiền mua hàng hóa nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng mua bán

hàng hóa" được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn công ty công ty Y có địa chỉ tại thị xã T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Mai Tiến L và người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn là ông Lee Sang Y vắng mặt lần thứ 2. Xét thấy, việc vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn thống nhất tiếp tục giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông Mai Tiến L và ông Lee Sang Y theo điểm đ khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất: Từ tháng 3/2018 đến tháng 4/2018, nguyên đơn và bị đơn có giao dịch mua bán hàng hóa là keo và chất phụ gia công nghiệp thông qua đặt hàng trên email điện tử mà không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản; tổng giá trị giao dịch là 190.628.515 đồng; bị đơn chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn; ngày 11/06/2018, bị đơn trả lại cho nguyên đơn một số hàng với giá trị là 29.894.000 đồng (có lập biên bản trả hàng với lý do hàng không đạt chất lượng) và khấu trừ vào số tiền bị đơn phải thanh toán; số tiền bị đơn còn phải thanh toán là 160.734.315 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại thì giữa nguyên đơn và bị đơn có thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng nhưng bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền 160.734.315 đồng là có căn cứ.

[3] Xét ý kiến của bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 50% giá trị giao dịch là 80.367.157 đồng:

Quá trình thực hiện giao dịch, nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về quy chuẩn chất lượng hàng hóa, quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp hàng không đảm bảo chất lượng; quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã trả lại hàng không đảm bảo chất lượng và được nguyên đơn khấu trừ vào tiền hàng phải thanh toán. Đại diện bị đơn cho rằng: Hàng hóa của nguyên đơn giao cho bị đơn không đảm bảo chất lượng dẫn đến thiệt hại cho bị đơn số tiền tương đương 149.783.922 đồng (sau khi quy đổi ra Việt Nam đồng). Chứng cứ là: Bảng liệt kê thanh toán chi phí nhân công của Công ty TMS Hàn Quốc; Văn bản trình bày nguyên nhân và hiện trường sửa hàng Công ty L; Bảng kê chi phí sửa chữa hàng Công ty B (bản sao, đã được dịch sang Tiếng Việt). Xét các chứng cứ này không được trích dẫn nguồn, không được đóng dấu xác nhận của các bên liên quan, không thể hiện số tiền thiệt hại cụ thể của bị đơn, không thể hiện sản phẩm của

bị đơn bị lỗi là do ảnh hưởng trực tiếp từ hàng hóa (keo, chất phụ gia) của nguyên đơn cung cấp nên không có cơ sở xem xét.

Mặt khác, ngày 19/3/2019, Tòa án nhân dân thị xã T có văn bản yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh: Nguyên đơn giao hàng không đảm bảo chất lượng; thỏa thuận trách nhiệm của hai bên về việc giải quyết hậu quả trong trường hợp hàng kém chất lượng; thiệt hại thực tế của bị đơn do sử dụng hàng hóa kém chất lượng của nguyên đơn để sản xuất. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được những tài liệu, chứng cứ trên nên không có cơ sở xem xét. Do đó, đề nghị giảm 50% giá trị hàng hóa giao dịch theo ý kiến của nguyên đơn là không có cơ sở.

Nguyên đơn thừa nhận trước khi khởi kiện, bà T có điện thoại cho bà Trần Thị Bích V (kế toán của công ty nguyên đơn) để trao đổi giảm 50% giá trị hàng hóa nhưng tổng giám đốc của công ty không đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đề nghị thương lượng cho bị đơn thanh toán 50% giá trị hàng hóa tương đương 80.367.157 đồng để hỗ trợ thiệt hại của bị đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở công nhận thỏa thuận.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty P về việc yêu cầu bị đơn Công ty Y phải thanh toán số tiền hàng là 160.734.315 đồng và không tính lãi suất.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 30, 35, 92, 147, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C.T P đối với bị đơn Công ty TNHH Y về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa;

Buộc bị đơn Công ty TNHH Y có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH C.T P số tiền hàng còn nợ là 160.734.315 đồng (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười lăm đồng), không yêu cầu trả lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải thanh toán cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH Y phải nộp 8.036.716 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH C.T P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.018.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0014684 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH C.T P, Công ty TNHH Y được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga